

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG
VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 18 ngày 06 tháng 02 năm 2015.

Vốn điều lệ: 457.228.540.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng*)

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
	Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Trọng Thắng	Ủy viên
	Ông Hà Thế Lộng	Ủy viên
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Hải	Ủy viên
	Ông Hà Cửu Long	Ủy viên
	Ông Takano Satoshi	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Trọng Thắng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/7/2015)
	Ông Phạm Việt Khoa	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/7/2015)
	Ông Trần Trọng Thắng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/7/2015)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Trần Trọng Thắng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2015

Số 518 /2015/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, được lập ngày 26/8/2015 của Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 05 đến trang 43 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Ngọc Ân
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326 -2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	MS	TM	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.174.638.511.598	1.216.719.803.426
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	135.547.832.179	153.833.947.963
1. Tiền	111		131.853.673.198	143.139.788.982
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.694.158.981	10.694.158.981
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		783.443.753.478	972.845.495.182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	681.236.035.454	868.406.867.299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.590.035.747	12.228.404.568
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	65.769.969.294	95.871.056.761
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.152.287.017)	(3.660.833.446)
IV. Hàng tồn kho	140		228.338.247.465	87.471.769.276
1. Hàng tồn kho	141	5.4	228.338.247.465	87.471.769.276
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.308.678.476	2.568.591.005
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	1.047.190.146	2.349.311.140
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.261.488.330	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	-	219.279.865
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		954.213.449.543	803.531.541.233
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.760.000.000	3.573.556.680
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.760.000.000	3.573.556.680
II. Tài sản cố định	220		389.369.260.479	360.094.068.956
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	123.524.524.461	108.007.841.834
- Nguyên giá	222		219.420.618.876	190.173.636.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.896.094.415)	(82.165.794.563)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	189.444.266.560	184.793.418.040
- Nguyên giá	225		235.511.586.124	219.560.019.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(46.067.319.564)	(34.766.601.684)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	76.400.469.458	67.292.809.082
- Nguyên giá	228		80.849.342.466	70.795.682.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.448.873.008)	(3.502.873.384)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.479.750.845	15.012.966.845
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	18.479.750.845	15.012.966.845
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	531.718.251.752	417.543.971.752
1. Đầu tư vào công ty con	251		92.956.681.752	92.956.681.752
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		293.605.930.000	211.495.650.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		145.155.640.000	113.091.640.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.886.186.467	7.306.977.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	11.886.186.467	7.306.977.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.128.851.961.141	2.020.251.344.659

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	MS	TM	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.450.409.251.821	1.358.329.933.544
I. Nợ ngắn hạn	310		1.030.290.586.334	1.037.163.910.240
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	403.390.393.017	579.527.647.646
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		119.328.782.277	4.782.683.243
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	7.266.945.779	51.156.238.588
4. Phải trả người lao động	314		-	1.803.475.422
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	97.839.129.905	203.813.586.758
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		90.031.420	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	2.560.766.843	97.941.900
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	396.448.006.599	187.860.165.906
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.366.530.494	8.122.170.777
II. Nợ dài hạn	330		420.118.665.487	321.166.023.304
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		227.896.547	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	124.305.768.940	125.581.023.304
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.15	295.585.000.000	195.585.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		678.442.709.320	661.921.411.115
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	678.442.709.320	661.921.411.115
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		457.228.540.000	457.228.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		457.228.540.000	457.228.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.538.983.821	34.538.983.821
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.896.154.025	52.664.242.304
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		123.779.031.474	117.489.644.990
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		86.134.178.470	15.170.527.777
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.644.853.004	102.319.117.213
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.128.851.961.141	2.020.251.344.659
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phan Vương Cường

Trương Tuấn Tú

Trần Trọng Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	457.319.243.060	416.086.800.432
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	457.319.243.060	416.086.800.432
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	371.972.413.212	339.400.561.981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		85.346.829.848	76.686.238.451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	19.517.969.339	6.379.387.769
7. Chi phí tài chính	22	5.23	24.218.690.563	10.702.591.206
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.610.462.474	9.629.496.010
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	5.030.098.266	3.570.887.010
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	28.940.138.907	22.839.570.776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		46.675.871.451	45.952.577.228
11. Thu nhập khác	31	5.25	21.505.405.144	49.017.843.374
12. Chi phí khác	32	5.25	24.394.865.269	49.114.777.113
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	(2.889.460.125)	(96.933.739)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		43.786.411.326	45.855.643.489
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	6.141.558.322	9.058.241.139
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		37.644.853.004	36.797.402.350
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	823	922

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Phan Vương Cường

Trương Tuấn Tú

Trần Trọng Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ Mẫu B 03a-DN
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		43.786.411.326	45.855.643.489
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		27.710.631.738	17.171.809.598
- Các khoản dự phòng	03		(508.546.429)	187.674.095
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	1.072.956.361
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.563.423.884)	(6.362.327.606)
- Chi phí lãi vay	06		22.610.462.474	9.629.496.010
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		74.035.535.225	67.555.251.947
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		164.462.356.483	(115.227.003.382)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(140.866.478.189)	(20.733.816.541)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(186.937.417.159)	(31.822.588.592)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.277.088.473)	(915.428.846)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.610.462.474)	(9.629.496.010)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.909.665.479)	(28.058.395.820)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		19.097.249.607	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(38.415.972.273)	(12.791.334.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(164.421.942.732)	(151.622.811.809)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(75.905.731.930)	(66.927.855.950)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		21.316.283.210	49.017.908.283
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	5.123.896.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(114.174.280.000)	(76.250.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.517.969.339	6.379.387.764
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(142.245.759.381)	(82.656.663.903)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	19.879.550.000
3. Tiền thu từ cho vay	33		510.058.003.820	448.647.207.953
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(202.312.154.127)	(162.721.938.039)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		(19.364.263.364)	(6.854.326.601)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(39.738.330.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		288.381.586.329	259.212.163.213
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(18.286.115.784)	24.932.687.501
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		153.833.947.963	238.042.852.242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	22.697.882
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		135.547.832.179	262.998.237.625

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

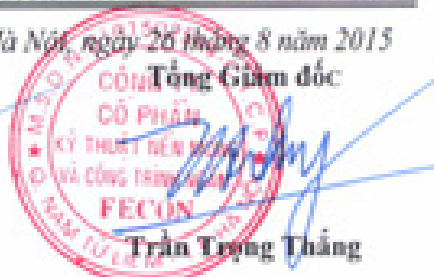
Kế toán trưởng





Phan Vương Cường

Trương Tuấn Tú



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...):
Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng tại ngày 30/6/2015.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng tại ngày 30/6/2015.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Tên Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
30/6/2015	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Đô	21.780	21.840
30/6/2015	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm	21.780	21.840
30/6/2015	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam-VCB Geotech 2013	21.780	21.840
30/6/2015	Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	21.785	21.835
30/6/2015	Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	21.775	21.840

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Tiền đang chuyển

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi để dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	6 tháng đầu năm 2015
	Thời gian khấu hao
	(Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07

Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 05 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán thuế tài chính

Một khoản thuế được xem là thuế tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuế khác được xem là thuế hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuế tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuế tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Trích trước chi phí công trình theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo lãi suất thực tế từng hợp đồng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu, là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a -DN

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	681.236.035.454	868.406.867.299
Công ty cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	42.428.714.809	-
Công ty TNHH CHEIL INDUSTRIES INC. Việt Nam	28.747.444.000	88.152.227.823
Công ty TNHH Samsung Engineering Vietnam	121.087.400.000	37.821.300.000
Công ty Samsung C&T Corporation Hàn Quốc	-	39.470.310.000
Công ty TOA Corporation Nhật Bản	61.267.076.777	75.200.604.453
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	102.362.686.985	102.843.972.315
Ban điều hành Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	40.817.726.951	109.832.686.096
Công ty TNHH Xây dựng CJV	19.425.903.325	35.229.123.375
Tổng Công ty xây dựng số 1 - TNHH MTV CN Tư vấn thiết kế và Xây dựng - TCT Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	19.979.906.150	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	11.198.554.724	10.069.388.717
Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng FCC	31.915.970.340	31.915.970.340
Công ty cổ phần xây dựng nền móng Long Giang	23.877.082.672	29.354.820.000
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu SHANGHAI HARBOUR Việt Nam	49.255.576.776	87.991.673.657
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	4.170.550.000	18.150.650.000
Công ty TNHH Đầu tư Capitaland Hoàng Thành	35.293.430.799	38.070.514.873
Phải thu các đối tượng khác	55.178.955.087	59.996.169.591
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>	<i>32.688.619.024</i>	<i>31.915.970.340</i>
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	772.648.684	-
Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng FCC	31.915.970.340	31.915.970.340
Tổng	681.236.035.454	868.406.867.299

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a -DN

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	65.769.969.294	-	95.871.056.761	-
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	513.086.815	-	513.086.815	-
Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Hà Việt	4.415.833.610	-	4.415.833.610	-
- Kỳ cược, kỳ quỹ	1.017.500.000	-	2.000.000	-
- Tam ứng	55.527.497.153	-	90.514.779.876	-
- Phải thu người lao động	237.585.098	-	-	-
- Phải thu khác	4.058.466.618	-	425.356.460	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	65.769.969.294	-	95.871.056.761	-

Các khoản nợ xấu

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	5.904.162.528	2.751.875.511	5.904.162.528	2.243.329.082

Trong đó:

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Cty CP đầu tư XD Vinaconex -PVC				792.689.600
Công ty XD công trình giao thông 892				269.661.360
Công ty TNHH MTV 508				1.319.021.000
Công ty CP Phúc Lộc				177.226.521
Cty CP đầu tư xây lắp dầu khí IMICO				1.040.057.553
Xi nghiệp xây lắp số 2 HN				566.081.195
Công ty CP Sông Đà Hoàng Long				482.801.650
Các đối tượng khác				1.256.623.649

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a -DN

5.4 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	4.409.300	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.530.613.127	-	9.016.800.098	-
Công cụ, dụng cụ	634.907.022	-	-	-
Chi phí SX KDDD	220.168.318.016	-	78.454.969.178	-
Tổng	228.338.247.465	-	87.471.769.276	-

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	1.047.190.146	2.349.311.140
Công cụ dụng cụ	47.815.806	233.098.425
Chi phí quảng cáo	-	43.355.612
Chi phí thuê kho, văn phòng	412.464.324	391.562.909
Chi phí mua phần mềm	95.375.000	80.458.333
Phí bảo hiểm	280.389.614	270.714.868
Bảo hộ lao động	124.038.916	792.008.167
Chi phí tuyển dụng	-	3.547.500
Chi phí khác	87.106.486	534.565.326
Dài hạn	11.886.186.467	7.306.977.000
Công cụ dụng cụ	7.150.280.356	5.986.495.460
Chi phí sửa chữa	2.419.187.280	983.074.754
Chi phí phần mềm	39.433.333	116.633.333
Phí bảo hiểm	88.063.470	137.083.333
Phí cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu	2.090.277.778	-
Chi phí khác	98.944.250	83.690.120
Tổng	12.933.376.613	9.656.288.140

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÀU B 09a -DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	2.636.995.426	158.584.034.507	18.168.851.061	561.029.295	10.222.726.108	190.173.636.397
Tăng trong kỳ	-	48.526.840.873	2.236.940.000	150.000.000	1.337.644.702	52.251.425.575
Mua trong kỳ	-	40.614.787.228	2.236.940.000	150.000.000	1.337.644.702	44.339.371.930
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	5.561.133.600	-	-	-	5.561.133.600
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.350.920.045	-	-	-	2.350.920.045
Giảm trong kỳ	-	22.462.038.187	542.404.909	-	-	23.004.443.096
Thanh lý, nhượng bán	-	22.462.038.187	542.404.909	-	-	23.004.443.096
Số dư tại 30/6/2015	2.636.995.426	184.648.837.193	19.863.386.152	711.029.295	11.560.370.810	219.420.618.876

GIÁ TRỊ HAO MÒN LỖY KẾ

Số dư tại 01/01/2015	878.998.480	69.092.326.407	9.300.106.026	339.388.359	2.554.975.291	82.165.794.563
Tăng trong kỳ	130.783.990	13.102.723.814	1.309.372.592	38.219.715	882.814.172	15.463.914.283
Khấu hao trong kỳ	130.783.990	10.145.184.419	1.309.372.592	38.219.715	882.814.172	12.506.374.888
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.957.539.395	-	-	-	2.957.539.395
Giảm trong kỳ	-	1.191.209.522	542.404.909	-	-	1.733.614.431
Thanh lý, nhượng bán	-	1.191.209.522	542.404.909	-	-	1.733.614.431
Số dư tại 30/6/2015	1.009.782.470	81.003.840.699	10.067.073.709	377.608.074	3.437.789.463	95.896.094.415
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	1.757.996.946	89.491.708.100	8.868.745.035	221.640.936	7.667.750.817	108.007.841.834
Tại 30/6/2015	1.627.212.956	103.644.996.494	9.796.312.443	333.421.221	8.122.581.347	123.524.524.461

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

14.501.107.202

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2015	69.745.591.719	534.362.990	515.727.757	70.795.682.466
Tăng trong kỳ	10.053.660.000	-	-	10.053.660.000
Mua trong kỳ	10.053.660.000	-	-	10.053.660.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	79.799.251.719	534.362.990	515.727.757	80.849.342.466
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2015	2.929.845.581	271.616.591	301.411.212	3.502.873.384
Tăng trong kỳ	870.612.932	57.889.491	17.497.201	945.999.624
Khấu hao trong kỳ	870.612.932	57.889.491	17.497.201	945.999.624
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	3.800.458.513	329.506.082	318.908.413	4.448.873.008
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2015	66.815.746.138	262.746.399	214.316.545	67.292.809.082
Tại 30/6/2015	75.998.793.206	204.856.908	196.819.344	76.400.469.458

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a -DN

5.8 Tài sản thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2015	219.560.019.724	219.560.019.724
Tăng trong kỳ	21.512.700.000	21.512.700.000
Mua trong kỳ	21.512.700.000	21.512.700.000
Giảm trong kỳ	5.561.133.600	5.561.133.600
Mua lại tài sản thuê tài chính	5.561.133.600	5.561.133.600
Số dư tại 30/6/2015	<u>235.511.586.124</u>	<u>235.511.586.124</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2015	34.766.601.684	34.766.601.684
Tăng trong kỳ	14.258.257.226	14.258.257.226
Khấu hao trong kỳ	14.258.257.226	14.258.257.226
Giảm trong kỳ	2.957.539.346	2.957.539.346
Mua lại tài sản thuê tài chính	2.957.539.346	2.957.539.346
Số dư tại 30/6/2015	<u>46.067.319.564</u>	<u>46.067.319.564</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2015	<u>184.793.418.040</u>	<u>184.793.418.040</u>
Tại 30/6/2015	<u>189.444.266.560</u>	<u>189.444.266.560</u>

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/6/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
FECON - Hệ thống ERP SAP FPT	18.479.750.845	15.012.966.845
Tổng	<u>18.479.750.845</u>	<u>15.012.966.845</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2015		01/01/2015		
	Tỷ lệ vốn năm giữ biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con		92.956.681.752	-	92.956.681.752	-
Viện nền móng và Công trình ngầm	100,00%	26.000.000.000	-	26.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Fecon Milbec	50,29%	10.494.064.002	-	10.494.064.002	-
Công ty CP Xây lý nền Fecon Shanghai Harbour	51,18%	52.962.617.750	-	52.962.617.750	-
Trường THPT Ý Yên	38,12%	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		293.605.930.000	-	211.495.650.000	-
Công ty CP Khoáng sản FECON	36,09%	148.542.000.000	-	148.542.000.000	-
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCPT	49,88%	62.953.650.000	-	62.953.650.000	-
Công ty CP Công trình ngầm FECON	38,07%	4.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Hạ tầng FECON	38,65%	78.110.280.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác		145.155.640.000	-	113.091.640.000	-
Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 - CTCPT		70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng FCC		64.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí		7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng		2.155.640.000	-	1.331.640.000	-
Công ty cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU		2.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Hạ tầng FECON		-	-	34.760.000.000	-
Tổng		531.718.251.752	-	417.543.971.752	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	403.390.393.017	403.390.393.017	579.527.647.646	579.527.647.646
Viện Nền móng và Công trình Ngâm FECON	10.339.876.542	10.339.876.542	13.031.842.905	13.031.842.905
Công ty Cổ phần Nhà lý Nền FECON SHANGHAI HARBOUR	117.913.938.134	117.913.938.134	127.913.938.134	127.913.938.134
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	130.934.602.774	130.934.602.774	291.199.849.304	291.199.849.304
Công ty TNHH Thương mại Đức Hiền	11.222.102.915	11.222.102.915	11.722.102.915	11.722.102.915
ASIA COMMERCE LIMITED	25.988.599.610	25.988.599.610	-	-
Shanghai Harbour Soft Soil Treatment ... Co., Ltd	30.781.894.500	30.781.894.500	67.714.717.500	67.714.717.500
KANAMOTO CO.,LTD	10.376.137.699	10.376.137.699	-	-
Các đối tượng khác	65.833.240.843	65.833.240.843	67.945.196.888	67.945.196.888
Tổng	403.390.393.017	403.390.393.017	579.527.647.646	579.527.647.646
Trong đó:				
d. Phải trả các bên liên quan				
Viện Nền móng và Công trình Ngâm FECON	10.339.876.542	10.339.876.542	13.031.842.905	13.031.842.905
Công ty Cổ phần Nhà lý Nền FECON SHANGHAI HARBOUR	117.913.938.134	117.913.938.134	127.913.938.134	127.913.938.134

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2015
	Phải nộp	51.156.238.588	105.995.879.289	149.885.172.098
Thuế giá trị gia tăng	26.949.417.254	95.531.507.541	116.589.705.647	5.911.219.148
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế XNK	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.869.685.373	7.276.100.232	31.044.207.389	101.578.216
Thuế thu nhập cá nhân	337.135.961	3.165.271.516	2.248.259.062	1.254.148.415
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Phải thu	219.279.865	13.364.133.162	13.144.853.297	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	161.353.703	11.077.458.666	10.916.104.963	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế XNK	57.926.162	2.286.674.496	2.228.748.334	-

5.13 Chi phí phải trả

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	97.839.129.905	203.813.586.758
Trích trước chi phí các công trình	97.839.129.905	203.813.586.758
Tổng	97.839.129.905	203.813.586.758

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B-09a-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay	30/6/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	396.448.006.599	396.448.006.599	414.235.253.820	205.647.413.127	187.860.165.906	187.860.165.906
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	206.114.512.341	206.114.512.341	223.901.759.562	80.399.595.735	62.612.348.514	62.612.348.514
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	190.333.494.258	190.333.494.258	190.333.494.258	121.070.567.392	121.070.567.392	121.070.567.392
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình	-	-	-	4.177.250.000	4.177.250.000	4.177.250.000
Vay dài hạn	4.876.656.000	4.876.656.000	-	841.991.000	5.718.647.000	5.718.647.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (Thời hạn vay 36 tháng)	2.968.750.000	2.968.750.000	-	296.875.000	3.265.625.000	3.265.625.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (Thời hạn vay 60 tháng)	1.907.906.000	1.907.906.000	-	545.116.000	2.453.022.000	2.453.022.000
Tổng	401.324.662.599	401.324.662.599	414.235.253.820	206.489.404.127	193.578.812.906	193.578.812.906

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.14 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Nợ thuế tài chính

Thời hạn	6 tháng năm 2015		6 tháng năm 2014			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.763.616.938	1.945.828.204	10.817.788.734	8.051.120.756	1.851.832.334	6.199.288.422
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.321.951.377	1.902.914.357	8.419.037.020	-	-	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chaitasse	127.437.610	-	127.437.610	776.782.061	121.743.882	655.038.179
Tổng	23.213.005.925	3.848.742.561	19.364.263.364	8.827.902.817	1.973.576.216	6.854.326.601

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.132625.15/HĐTD ngày 30/06/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đô

- Hạn mức: 500.000.000.000 VND
- Cho vay ngắn hạn: 250.000.000.000 VND
- Bảo lãnh: 250.000.000.000 VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 30/06/2015

Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ

Biện pháp bảo đảm: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay, Bên thứ ba; Bảo lãnh của Bên thứ ba; Toàn bộ dư tài khoản bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐTD/15118 ngày 10/07/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm

- Hạn mức: 500.000.000.000 VND
- Hạn mức cho vay: 250.000.000.000 VND
- Bảo lãnh, LC: 250.000.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECCON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a -DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Tài trợ thương mại và Các mục đích khác không trái với quy định của pháp luật

Thời hạn rút vốn của hạn mức cấp tín dụng: Tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực

Thời hạn cấp tín dụng: Tối đa không quá 08 tháng kể từ ngày nhận nợ và được bên cho vay chấp thuận theo từng phương án vay vốn

Lãi suất: VND 7,5%/năm; Ngoại tệ khác: Theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm bên vay nhận nợ

Biện pháp bảo đảm:

- 01 ROBOT ép cọc tự hành theo HDTC số HKJ-HDTC/09093 ngày 30/11/2009, giá trị định giá lại là 1.506 triệu đồng;
- 02 ROBOT ép cọc tự hành theo HDTC số HKJ-HDTC/09052 ngày 06/08/2009, giá trị định giá lại là 2.808 triệu đồng;
- 03 ROBOT ép cọc tự hành theo HDTC số HKJ-HDTC/10033 ngày 07/04/2010, giá trị định giá lại là 6.218 triệu đồng;
- 02 ô tô hiệu FORD EVEREST, BKS: 30U – 6472 và 30U – 6059 theo HDTC số HKJ-HDTC/09092 ngày 16/11/2009, giá trị định giá lại là 103 triệu đồng;
- 01 máy ép cọc bê tông, 03 búa đóng cọc HD62 và 01 búa đóng cọc TD62 theo HDTC số HKJ-HDTC/11013 ngày 31/03/2011, giá trị định giá lại là 3.637 triệu đồng;
- Sản tăng 15 tòa nhà CEO, đường Phạm Hùng (diện tích 494,47m2) theo HDTC số HKJ-HDTC/09095 ngày 01/12/2009, giá trị định giá lại là 11.560 triệu đồng;
- 01 ô tô hiệu FORD EVEREST, BKS: 31H-0312 theo HDTC số HKJ-HDTC/10121 ngày 07/12/2010, giá trị định giá lại là 168 triệu đồng;
- 02 Số tiết kiệm của bà Nguyễn Ánh Tuyết theo HDCC số HKJ-HDCC/10011 ngày 04/03/2010. Trị giá 1.600 triệu đồng;
- Máy đóng cọc thủy lực bánh xích đã qua sử dụng theo HDTC số HKJ-HDTC/13043 ngày 07/06/2013. Trị giá 2.065 triệu đồng.

Tổng giá trị: 29.665 triệu đồng

(3) Hợp đồng tín dụng số 001/2014/HĐTD-HM/PVB-CNTB với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình

Hạn mức:

- Cho vay ngắn hạn: 50.000.000.000 VND

- Bảo lãnh: 50.000.000.000 VND

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh

Lãi suất: Biến đổi

Thời hạn cho vay: Tối đa 9 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay và được ghi cụ thể cho từng Khế ước nhận nợ

Biện pháp bảo đảm: Các khoản phải thu đã hình thành của bên được cấp tín dụng, trong đó ưu tiên nhận một trong các khoản phải thu đã hình thành của các công trình FECCON thi công trong ngành Dầu khí (như dự án Long Phú I, Nhiệt điện Thái Bình, Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn...) và ký thỏa thuận quản lý nguồn thu đã hình thành này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a -DN

5.15 Trái phiếu chuyển đổi

Đơn vị tính: VND

	30/6/2015	01/01/2015				
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu thường						
a. Trái phiếu phát hành						
- Phát hành theo mệnh giá	295.585.000.000			195.585.000.000		
+ Trái phiếu chuyển đổi giữa Công ty và Công ty Japan South East Asia Growth Fund L. p	195.585.000.000	6%	3 năm	195.585.000.000	6%	3 năm
+ Trái phiếu chuyển đổi giữa Công ty và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	100.000.000.000	6%	3 năm	-		
Tổng trái phiếu thường	295.585.000.000			195.585.000.000		

(1) Hợp đồng Trái phiếu chuyển đổi giữa Japan South East Asia Growth Fund L.P. và Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngấm FECON ngày 24 tháng 05 năm 2014.

Số lượng: 195.585 Trái phiếu; Mệnh giá: 1.000.000 VND/TP; Tổng mệnh giá: 195.585.000.000 VND; Lãi suất: 6,0%/năm; Thời hạn 3 năm.

(2) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2015/HĐTP/VCBS-FCN giữa Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngấm FECON và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 09/06/2015

Số lượng: 100.000 TP

Mệnh giá: 1000.000 VND/TP

Tổng mệnh giá: 100.000.000.000 VND

Mục đích sử dụng số tiền thu được: Đầu tư mua máy móc thiết bị; Đầu tư liên kết hợp tác với các đối tác cùng ngành; Góp vốn thành lập doanh nghiệp chuyên sâu về công trình ngấm; Bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất: 6,0%/năm

Thời hạn: 3 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a -DN

5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	21.316.283.210	2.109.585.454
Bán vật tư, CCDC	84.127.010	-
Thu bồi thường từ BH	47.122.597	-
Thu nhập khác	57.872.327	46.908.257.920
Tổng	21.505.405.144	49.017.843.374
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản	21.270.828.665	2.809.455.740
Phạt chậm nộp thuế, Hành chính	2.394.833.247	-
Chi phí khác	729.203.357	46.305.321.373
Tổng	24.394.865.269	49.114.777.113
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(2.889.460.125)	(96.933.739)

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	6.141.558.322	9.058.241.139
Tổng	6.141.558.322	9.058.241.139

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	37.644.853.004	36.797.402.350
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	37.644.853.004	36.797.402.350
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	45.722.854	39.890.913
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	823	922

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a -DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

		Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	5.442.994.251	6.241.982.597
Tổng		5.442.994.251	6.241.982.597

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu		772.648.684	-
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	772.648.684	-
Phải trả người bán		260.372.125.088	433.950.950.783
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	10.339.876.542	13.031.842.905
Công ty CP xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	117.913.938.134	127.913.938.134
Công ty CP FECON MILTEC	Công ty con	605.941.200	1.805.320.440
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	130.934.602.774	291.199.849.304
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	310.945.140	-
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty liên kết	166.821.298	-
Trả trước cho người bán		17.434.397.040	-
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	434.397.040	-
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty liên kết	17.000.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Các giao dịch bán hàng			
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	741.470.008	1.741.561.471
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	-	19.728.514.136
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty liên kết	1.873.962.676	-
Tổng		2.615.432.684	21.470.075.607
Các giao dịch mua hàng			
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	14.346.622.967	19.946.355.160
Công ty CP xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	-	19.445.025.600
Công ty CP FECON MILTEC	Công ty con	773.623.636	47.479.177.845
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	123.412.099.935	159.389.682.177
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty liên kết	8.432.000.000	-
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	1.413.387.000	-
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty liên kết	911.096.055	-
Tổng		149.288.829.593	246.260.240.782

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là xây dựng, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác do bộ phận hoạt động sản xuất kinh doanh chính kết hợp thực hiện, không có bộ phận bán hàng và cán bộ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản nợ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.547.832.179	153.833.947.963
Phải thu khách hàng và phải thu khác	747.006.004.748	964.277.924.060
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	531.718.251.752	417.543.971.752
Tổng	1.414.272.088.679	1.535.655.843.775
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	522.029.029.903	313.441.189.210
Phải trả người bán và phải trả khác	405.951.159.860	579.625.589.546
Chi phí phải trả	97.839.129.905	203.813.586.758
Tài phiếu chuyển đổi	295.585.000.000	195.585.000.000
Tổng	1.321.404.319.668	1.292.465.365.514

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của công cụ vốn

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	396.448.006.599	125.581.023.304	522.029.029.903
Phải trả người bán và phải trả khác	405.951.159.860	-	405.951.159.860
Chi phí phải trả	97.839.129.905	-	97.839.129.905
Trái phiếu chuyển đổi	-	295.585.000.000	295.585.000.000
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	187.860.165.906	125.581.023.304	313.441.189.210
Phải trả người bán và phải trả khác	579.625.589.546	-	579.625.589.546
Chi phí phải trả	203.813.586.758	-	203.813.586.758
Trái phiếu chuyển đổi	-	195.585.000.000	195.585.000.000

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/6/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.547.832.179	-	135.547.832.179
Phải thu khách hàng và phải thu khác	747.006.004.748	-	747.006.004.748
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	531.718.251.752	531.718.251.752
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.833.947.963	-	153.833.947.963
Phải thu khách hàng và phải thu khác	964.277.924.060	-	964.277.924.060
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	417.543.971.752	417.543.971.752

6.4 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên số dư cuối kỳ năm 2014.

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2015



Tổng Giám đốc

Trần Trọng Thăng